

UNIT 18: AT THE HOSPITAL



I. VOCABULARY

English	Vietnamese	English	Vietnamese
1.	sức khỏe	12.	thực hành
2.	bác sĩ	13.	đo nhiệt độ
3.	bệnh viện	14.	buồn ngủ
4.	y tá	15.	xấu/ tệ
5.	nơi chốn	16.	cẩn thận
6.	tòa nhà	17.	đói
7.	chỗ ngồi	18.	ốm yếu
8.	làm việc	19.	bị bệnh
9.	nha sĩ	20.	kính khùng
10.	lái xe/ tài xế	21.	mệt mỏi
11.	bị sốt	22.	khỏe